

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VPW)

CTCP Cấp thoát nước số 1 Vĩnh Phúc

Ngày 31/12/2024	9,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0.0%

DT thuần 2024
218
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.0 6.4%

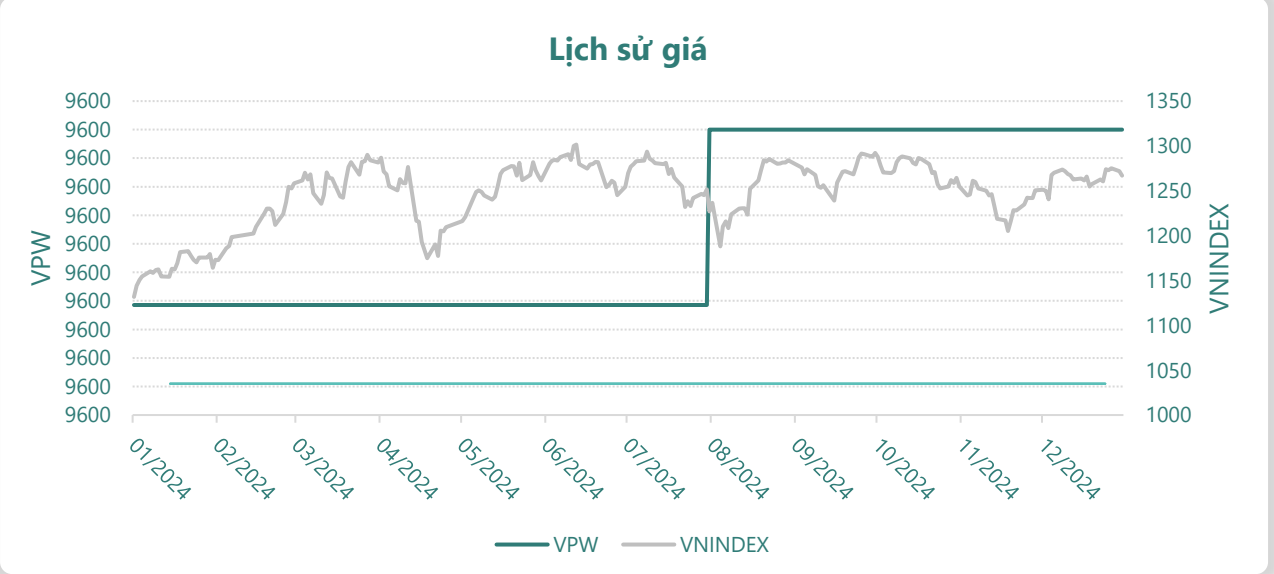
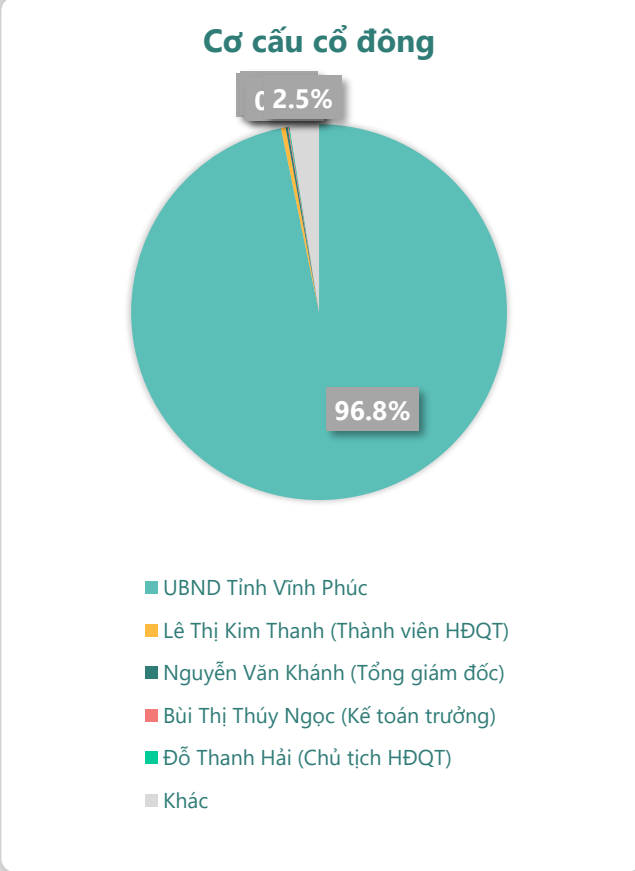
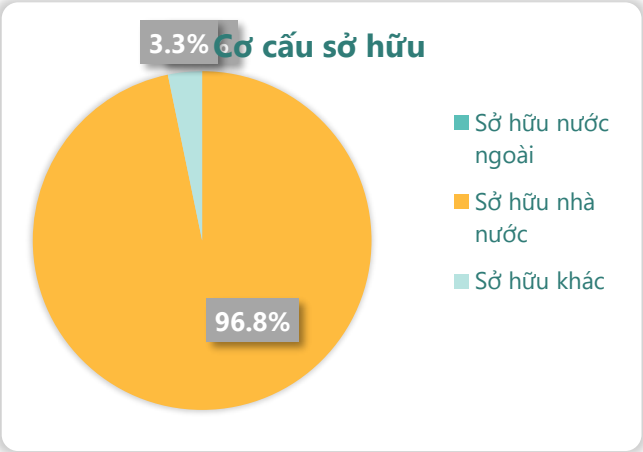
LN thuần 2024
6.40
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.50 -41.3%

LN sau thuế 2024
6.56
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.64 -35.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
5.0%
YoY: +/-▼ 2.6%

ROE 2024
4.8%
YoY: +/-▼ 3.4%

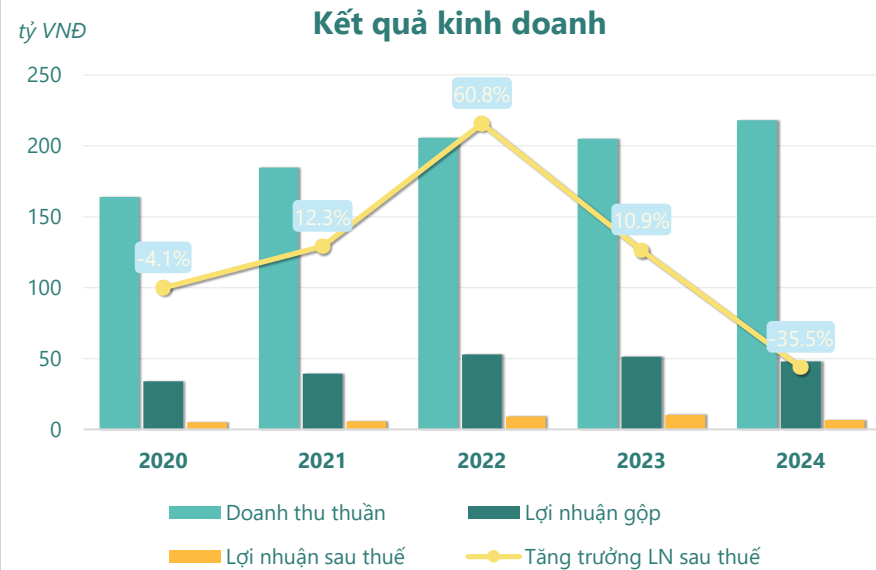
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,600 - 9,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	107
Số lượng CPLH (CP)	11,168,676
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.00)
EPS	
P/E	



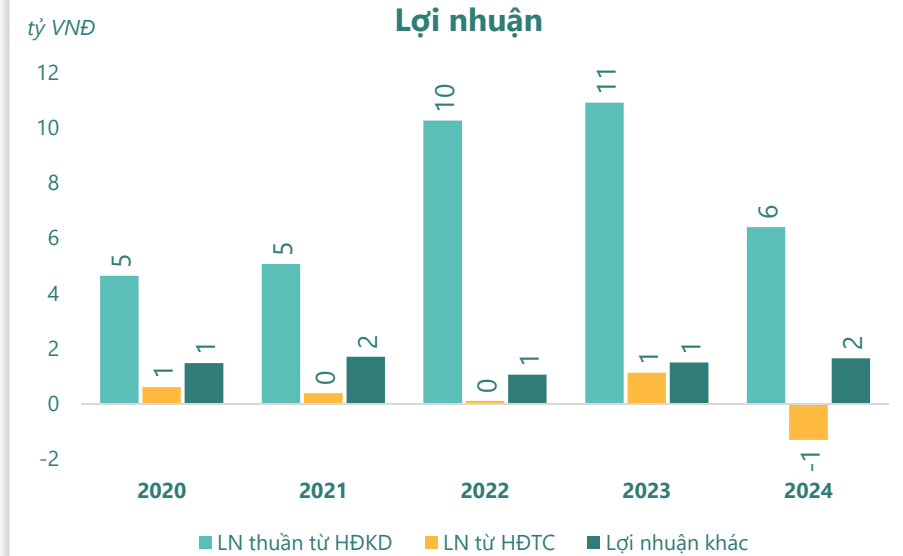
Năm **2024**, **VPW** ghi nhận doanh thu thuần **218.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **6.56** tỷ đồng, lần lượt **tăng 6.36%** và **giảm 35.5%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.78%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

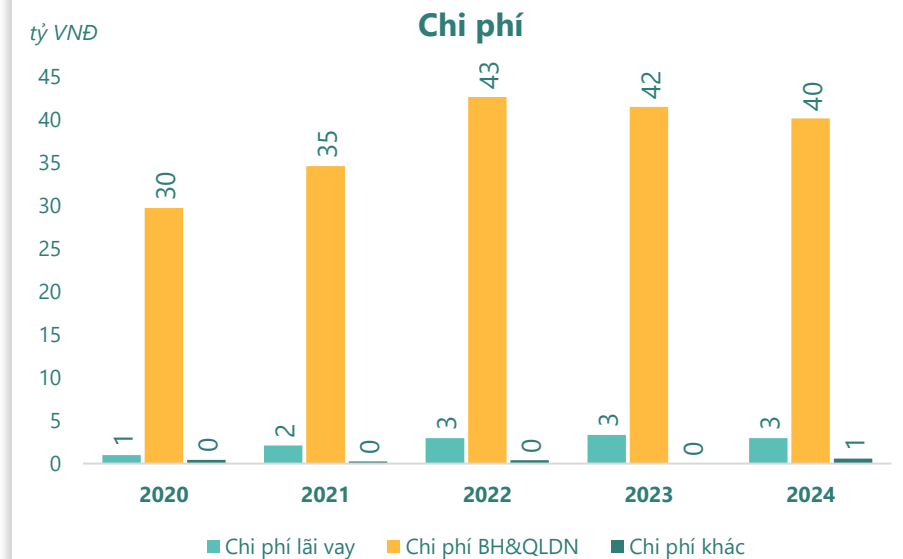
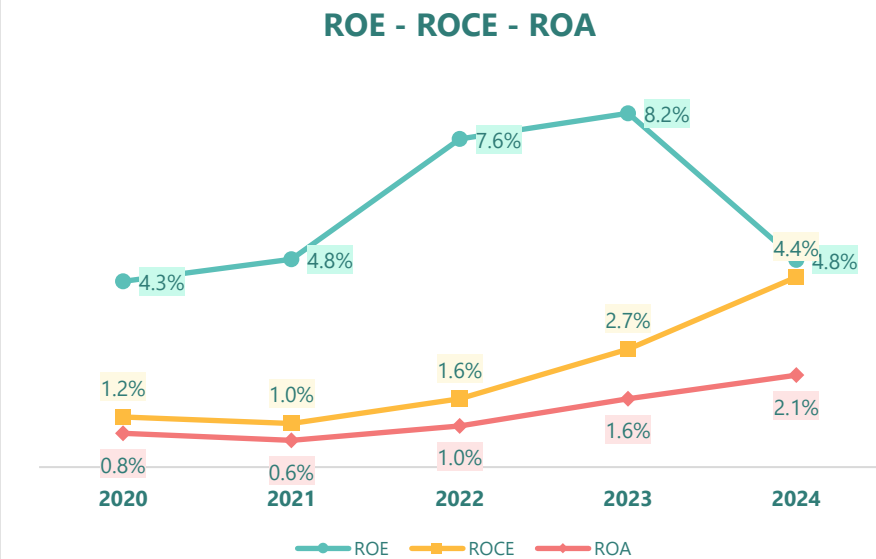


Năm **2024**, **VPW** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **6.40** tỷ đồng, **giảm đi 4.51** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (7.45 tỷ đồng) là 1.06 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **2.95** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **40.17** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.57** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

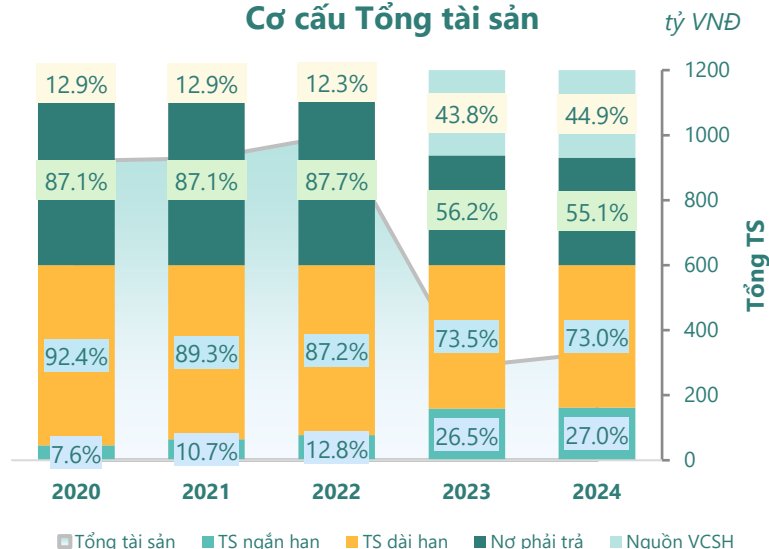
ROE của VPW năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **4.78%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



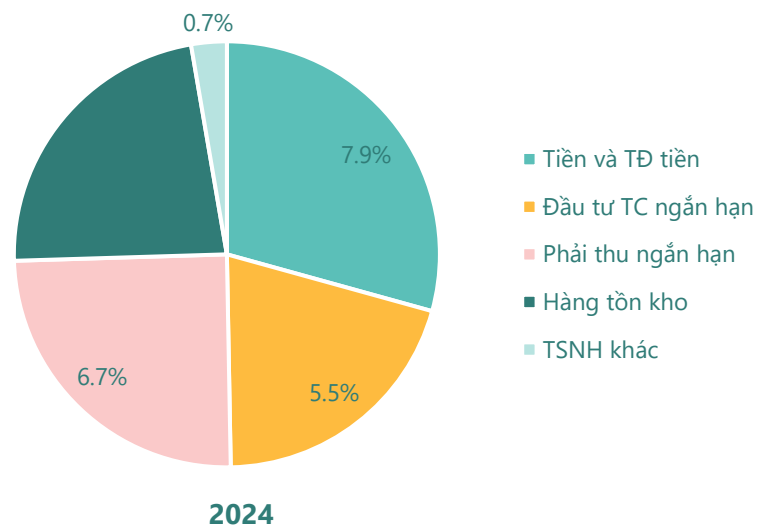


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

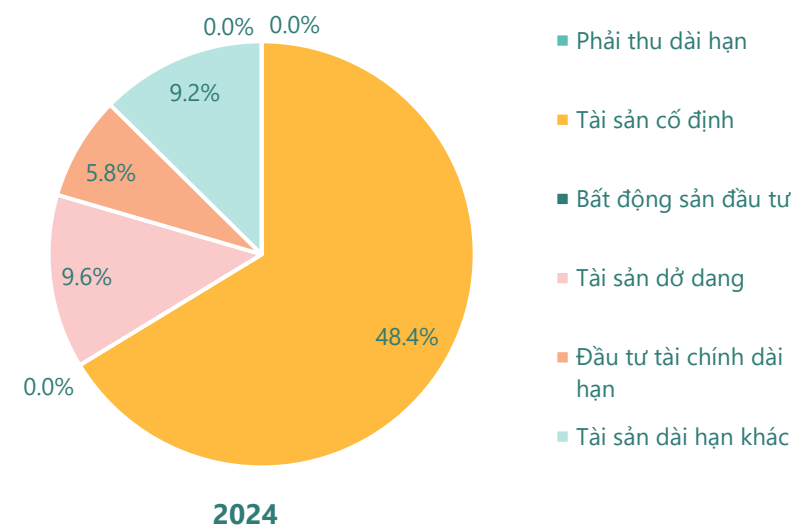
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VPW** năm 2024 tăng trưởng **14.5%** so với năm trước, đạt **330.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 73.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VPW đạt **89.31** tỷ đồng, tăng trưởng **16.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **27.0%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **7.92%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 6.71% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

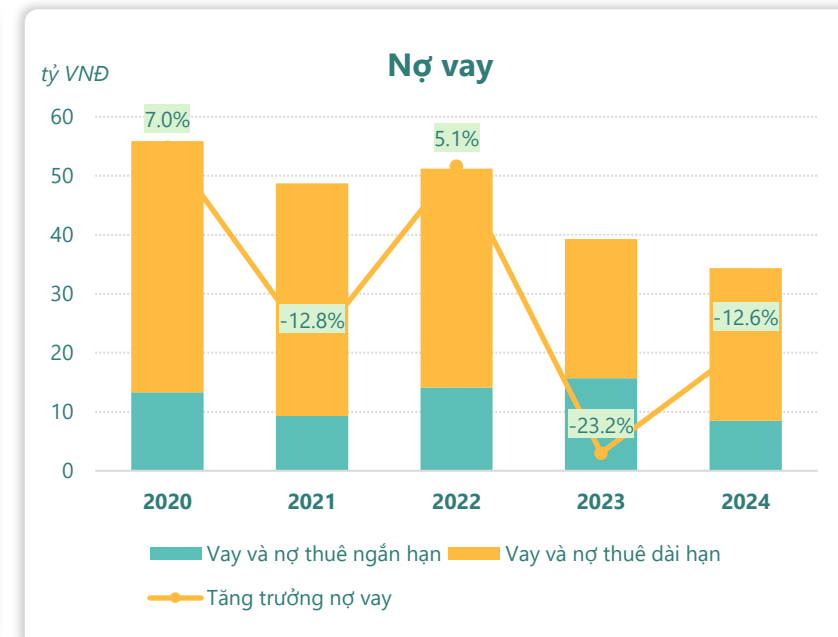
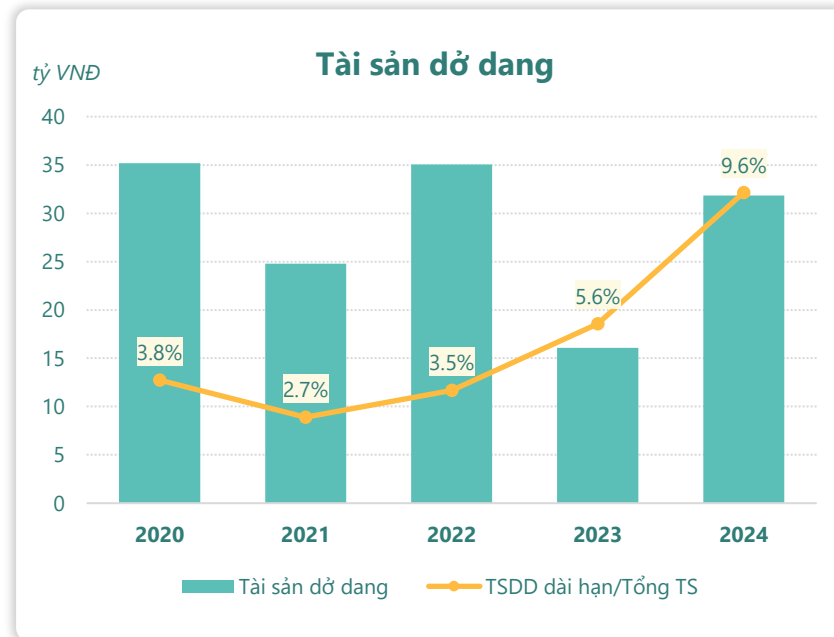
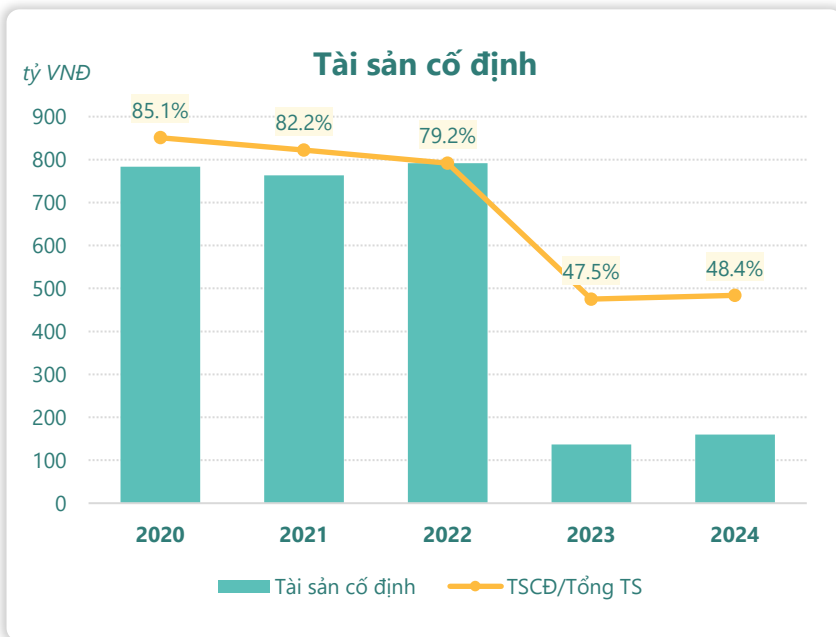
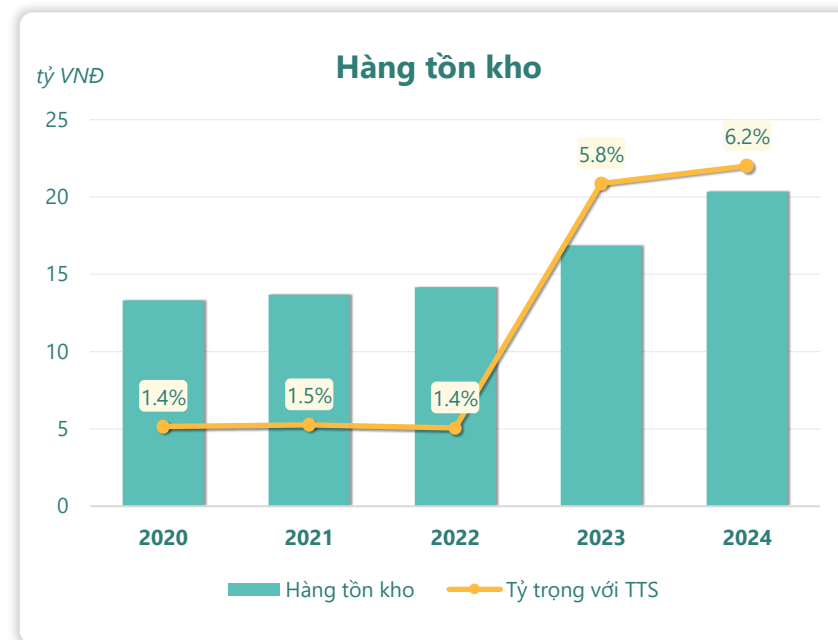
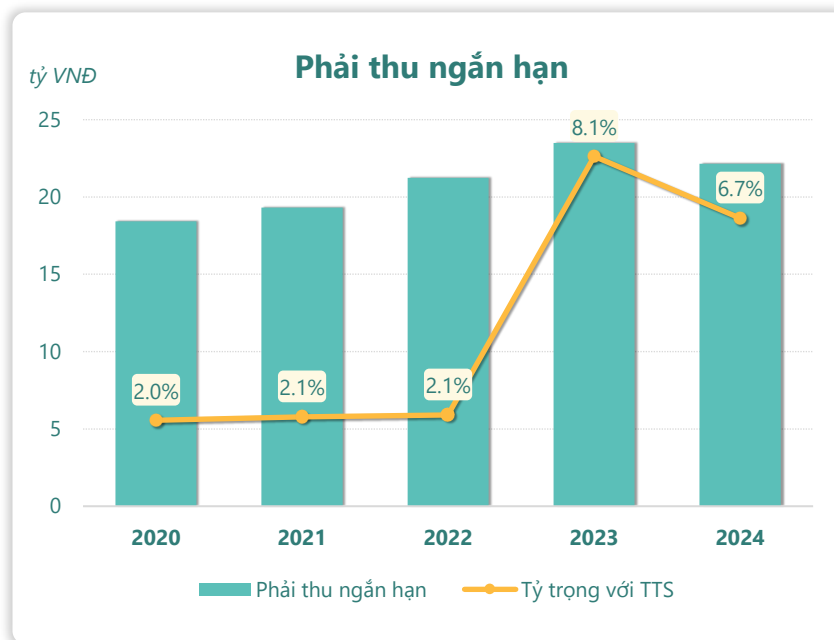
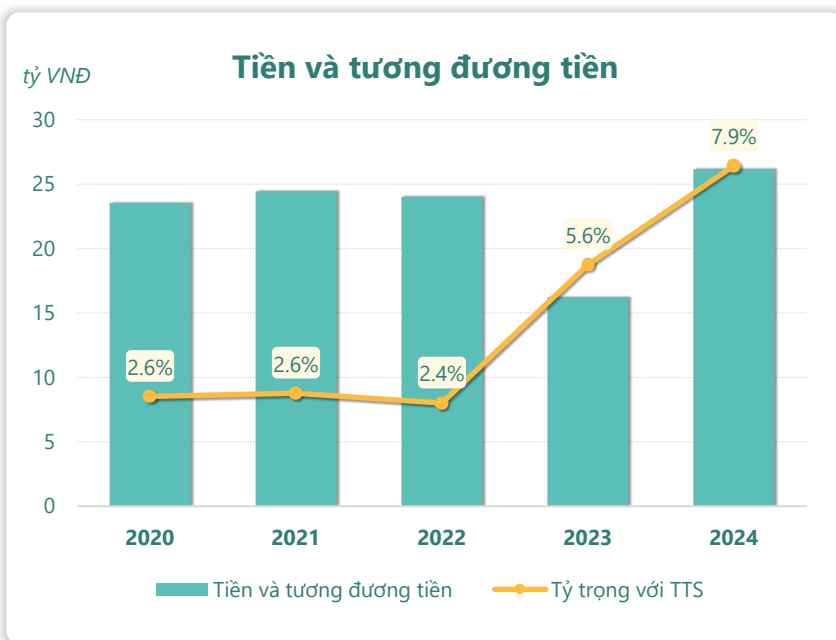
Tài sản dài hạn tăng trưởng **13.7%** so với năm trước và đạt **240.9** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **73.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **48.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 9.65%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

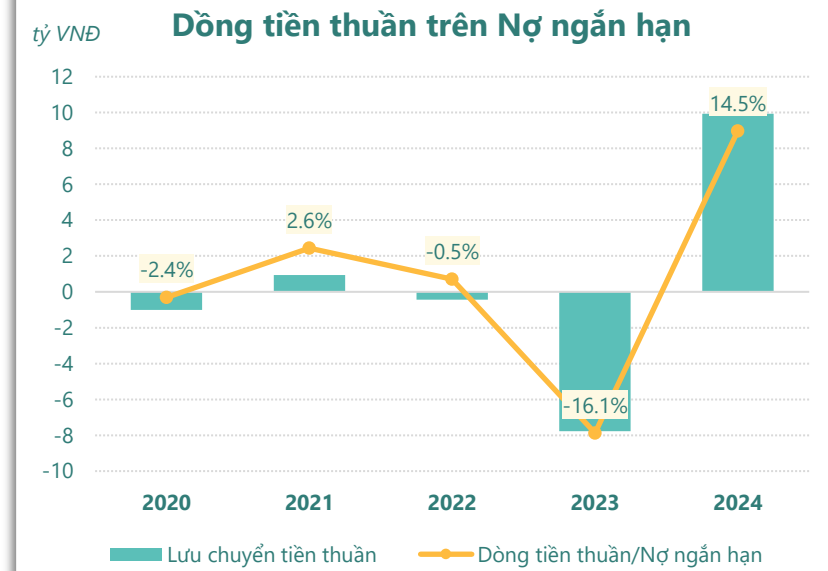
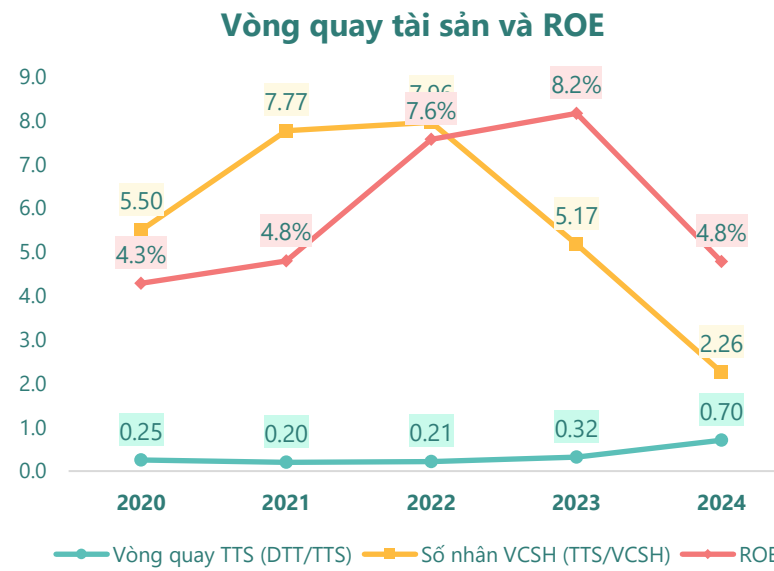
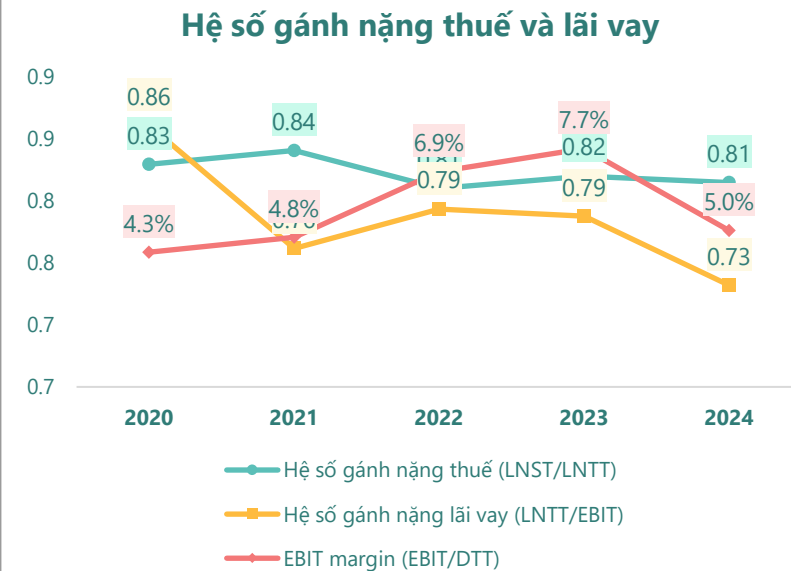
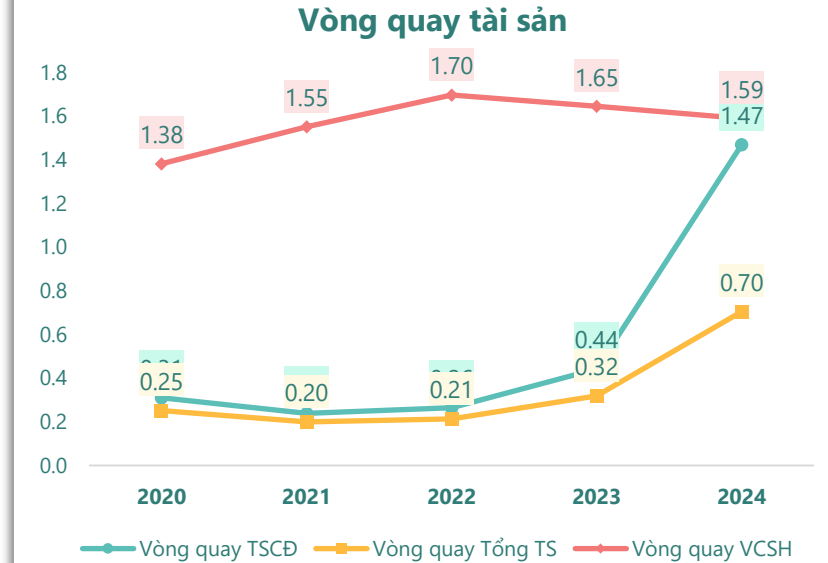
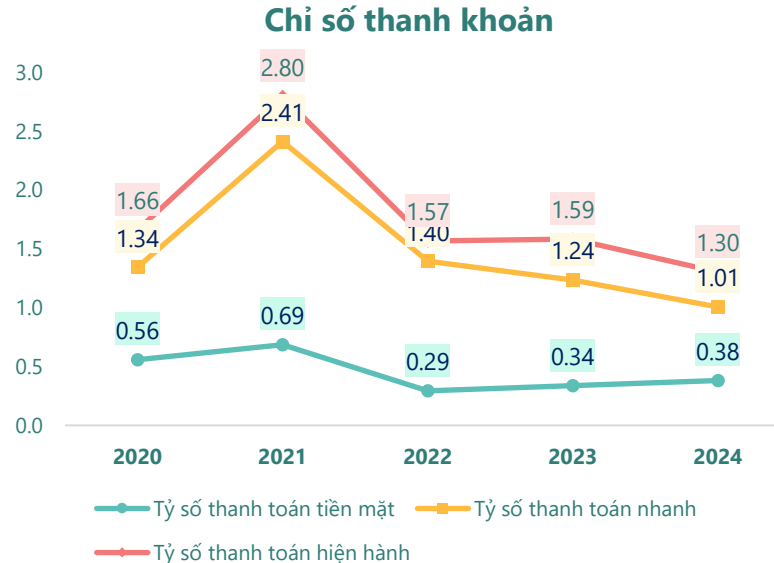
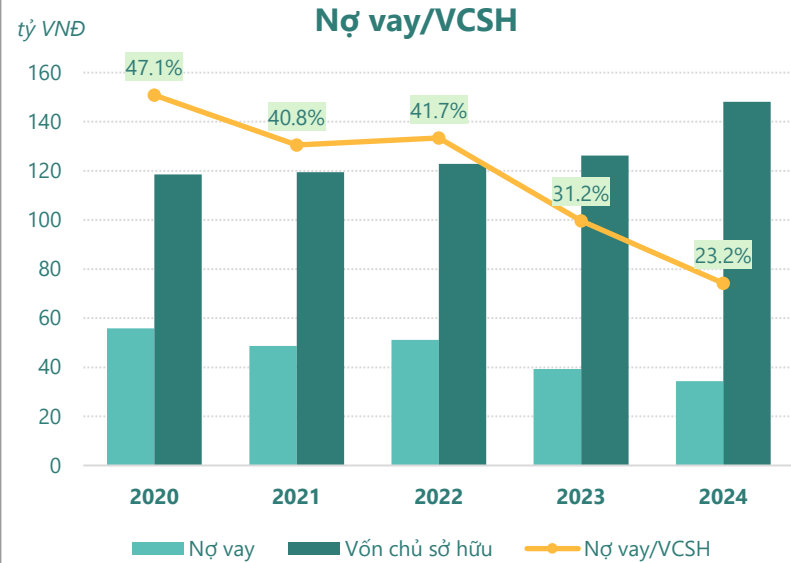




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	185	206	205	218
Giá vốn hàng bán	145	153	154	170
Lợi nhuận gộp	39.3	52.8	51.3	47.9
Doanh thu HĐTC	2.52	3.58	4.72	1.65
Chi phí TC	2.12	3.47	3.59	2.95
Chi phí lãi vay	2.12	2.95	3.34	2.95
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.3	16.5	19.7	20.2
Chi phí QLDN	20.3	26.2	21.8	20.0
LN thuần từ HĐKD	5.07	10.3	10.9	6.40
Lợi nhuận khác	1.71	1.06	1.50	1.65
LN trước thuế	6.78	11.3	12.4	8.05
Lợi nhuận sau thuế	5.70	9.17	10.2	6.56
LNST của CĐ cty mẹ	5.70	9.17	10.2	6.56

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.4	51.8	39.9	68.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.9	-51.5	-31.5	-49.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.58	-0.78	-16.1	-9.23
Tiền đầu kỳ	23.5	24.4	24.0	16.2
Lưu chuyển tiền thuần	0.93	-0.43	-7.78	9.93
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	24.4	24.0	16.2	26.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	929	1,000	288	330
Tài sản ngắn hạn	99.7	128	76.4	89.3
Tiền và tương đương tiền	24.4	24.0	16.2	26.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.2	66.2	18.1	18.2
Phải thu ngắn hạn	19.3	21.2	23.5	22.2
Hàng tồn kho	13.7	14.2	16.9	20.3
Tài sản ngắn hạn khác	1.10	2.80	1.74	2.41
Tài sản dài hạn	829	871	212	241
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	763	792	137	160
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	24.8	35.1	16.1	31.9
Đầu tư tài chính dài hạn	19.0	19.0	19.0	19.0
Tài sản dài hạn khác	21.8	25.9	39.8	30.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	809	877	162	182
Nợ ngắn hạn	35.6	81.8	48.2	68.5
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.30	14.1	15.7	8.46
Phải trả người bán ngắn hạn	5.75	12.4	9.38	24.1
Nợ dài hạn	774	795	114	114
Vay và nợ thuê dài hạn	39.4	37.1	23.6	25.9
Nguồn vốn chủ sở hữu	119	123	126	148
Vốn chủ sở hữu	119	123	126	148
Vốn điều lệ	112	112	112	112
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0